

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ NĂNG LỰC CHỦ THỂ CỦA CÁ NHÂN THEO BỘ LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

● PHAN NHƯ NGỌC^{1*} - PHAN XUÂN THỦY²

¹ Khoa Pháp luật Hành chính - Nhà nước,
Trường Đại học Luật Hà Nội

² Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên
* Tác giả liên hệ, Email: nhungoethnv@gmail.com

TÓM TẮT:

Trên cơ sở phân tích các quy định của Bộ luật Dân sự 2015, bài viết làm rõ nội dung của năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự; đồng thời, chỉ ra một số hạn chế trong thực tiễn áp dụng như tiêu chí xác định năng lực hành vi còn mang tính định tính, khó khăn trong giám định pháp y tâm thần và khoảng trống pháp lý đối với người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Từ đó, đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả điều chỉnh các quan hệ dân sự trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: năng lực chủ thể, năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, cá nhân, Bộ luật Dân sự.

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống pháp luật dân sự, cá nhân luôn được xác định là chủ thể cơ bản và phổ biến nhất của các quan hệ pháp luật. Các quan hệ dân sự phát sinh trong đời sống xã hội ngày càng đa dạng, từ những giao dịch đơn giản như mua bán, tặng cho đến các quan hệ phức tạp như hợp đồng, thừa kế hay bồi thường thiệt hại. Trong bối cảnh đó, việc xác định năng lực chủ thể của cá nhân giữ vai trò đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm tính hợp pháp và hiệu lực của các giao dịch dân sự.

Theo Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), năng lực chủ thể của cá nhân được hiểu là khả năng của cá nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự và khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó trong các quan hệ dân sự (Trường Đại học Luật Hà Nội, 2021, tr.73).

Theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS 2015), năng lực chủ thể của cá nhân được cấu thành bởi hai yếu tố cơ bản là năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự [4]. Hai yếu tố này tạo thành nền tảng để cá nhân có thể trở thành chủ thể độc lập

trong các giao dịch dân sự. Theo BLDS 2015, năng lực chủ thể của cá nhân được quy định tương đối đầy đủ, đặc biệt tập trung tại các điều từ Điều 16 đến Điều 24. Đây là cơ sở để xác định cá nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự và khả năng tự mình thực hiện các quyền, nghĩa vụ đó. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc xác định và áp dụng các quy định này, đặc biệt đối với các trường hợp mất, hạn chế hoặc có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi.

Trong thời gian qua, đã có một số công trình nghiên cứu đề cập đến năng lực hành vi dân sự của cá nhân (Nguyễn Tấn Hoàng Hải, Nguyễn Thái Ngự Chiêu, 2024, tr.29; Lê Thị Bích Thủy, 2019, tr.60), tuy nhiên các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào một số khía cạnh riêng lẻ mà chưa phân tích một cách toàn diện về năng lực chủ thể của cá nhân trong tổng thể các quy định của pháp luật dân sự. Do đó, bài viết này nhằm làm rõ các quy định pháp luật hiện hành, đồng thời chỉ ra những vấn đề đặt ra và đề xuất kiến nghị hoàn thiện.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quy định pháp luật về năng lực chủ thể của cá nhân

2.1.1. Quy định về năng lực pháp luật dân sự

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là yếu tố nền tảng cấu thành năng lực chủ thể, thể hiện sự thừa nhận của Nhà nước đối với tư cách pháp lý của cá nhân trong các quan hệ dân sự. Theo Điều 16 của BLDS 2015: “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự” (Quốc hội, 2015). Quy định này xác lập bản chất pháp lý của năng lực pháp luật dân sự như là một khả năng mang tính pháp lý thuần túy, không đồng nhất với khả năng thực hiện hành vi cụ thể. Nói cách khác, đây là điều kiện cần để cá nhân trở thành chủ thể của quyền và nghĩa vụ dân sự, là tiền đề pháp lý cho mọi sự tham gia vào đời sống pháp lý.

Một trong những nguyên tắc cơ bản chi phối chế

định này là nguyên tắc bình đẳng. Điều 16 đồng thời khẳng định: “Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau”. Quy định này được cụ thể hóa tại Điều 17, theo đó nội dung của năng lực pháp luật dân sự bao gồm: (i) quyền nhân thân; (ii) quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản; (iii) quyền tham gia quan hệ dân sự và thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ các quan hệ đó (Quốc hội, 2015). Có thể thấy, các quy định tại Điều 16 và Điều 17 đã thể hiện rõ nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, phù hợp với tinh thần của Hiến pháp 2013 về quyền con người và quyền công dân. Mọi cá nhân, không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo hay địa vị xã hội, đều được pháp luật công nhận tư cách chủ thể như nhau trong lĩnh vực dân sự.

Về thời điểm phát sinh và chấm dứt, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân phát sinh từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Quy định này phản ánh nguyên tắc gắn năng lực pháp luật với sự tồn tại sinh học của con người. Pháp luật Việt Nam ghi nhận gián tiếp quyền lợi thai nhi thông qua việc bảo vệ quyền sống, thừa kế và bồi thường thiệt hại. Điều 660 BLDS 2015 quy định về phân chia di sản theo pháp luật như sau: (i) Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng (Quốc hội, 2015).

Về nội dung, Điều 18 của BLDS 2015 quy định: “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác” (Quốc hội, 2015). Quy định này thể hiện nguyên tắc bảo đảm quyền dân sự của cá nhân một cách tối đa, đồng thời đặt ra giới hạn pháp lý chặt chẽ đối với việc hạn chế quyền. Việc hạn chế năng lực pháp luật dân sự chỉ được thực hiện trong những trường hợp thật sự cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, trật tự công cộng hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Từ góc độ lý luận, năng lực pháp luật dân sự có

một số đặc điểm cơ bản. Thứ nhất, đây là năng lực mang tính pháp lý thuần túy, không phụ thuộc vào khả năng nhận thức hay ý chí của cá nhân. Thứ hai, năng lực này mang tính không thể chuyển giao, gắn liền với cá nhân và chấm dứt khi cá nhân chết. Thứ ba, việc hạn chế năng lực pháp luật dân sự không thể được thực hiện một cách tùy tiện mà phải dựa trên cơ sở pháp luật rõ ràng. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển của xã hội hiện đại, đặc biệt là sự xuất hiện của các quan hệ pháp lý mới trong môi trường số, các quy định hiện hành về năng lực pháp luật dân sự vẫn còn mang tính khái quát và chưa bao quát hết các quyền mới như quyền đối với dữ liệu cá nhân, quyền trong không gian mạng. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm tính thích ứng và hiệu quả điều chỉnh.

2.1.2. Quy định về năng lực hành vi dân sự

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là một trong những yếu tố cốt lõi cấu thành năng lực chủ thể trong pháp luật dân sự, phản ánh khả năng của cá nhân tham gia một cách chủ động và độc lập vào các quan hệ pháp luật. Theo quy định tại Điều 19 của BLDS 2015, “năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự” (Quốc hội, 2015). Khác với năng lực pháp luật dân sự vốn mang tính khách quan và được thừa nhận như nhau đối với mọi cá nhân thì năng lực hành vi dân sự phụ thuộc vào các điều kiện chủ quan, trước hết là độ tuổi và khả năng nhận thức, làm chủ hành vi của cá nhân. Trên cơ sở đó, pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành đã thiết lập một cơ chế phân loại tương đối chi tiết các mức độ năng lực hành vi dân sự, nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa khả năng thực tế của cá nhân và phạm vi quyền tự định đoạt trong các giao dịch dân sự.

Thứ nhất, người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người từ đủ 18 tuổi trở lên, không thuộc các trường hợp bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật (Điều 20 BLDS 2015) (Quốc hội, 2015). Đây là nhóm chủ thể có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi một cách đầy đủ,

do đó có quyền tự mình xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự mà không cần sự đồng ý hay đại diện của người khác. Việc xác định độ tuổi thành niên là căn cứ chủ yếu để công nhận năng lực hành vi đầy đủ thể hiện sự tương thích với thông lệ pháp lý quốc tế, đồng thời bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch trong áp dụng pháp luật.

Thứ hai, đối với người chưa thành niên, pháp luật phân chia thành các nhóm với mức độ năng lực hành vi dân sự khác nhau (Điều 21 BLDS 2015) (Quốc hội, 2015). Cụ thể, người dưới 6 tuổi không có năng lực hành vi dân sự, mọi giao dịch dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện; người từ đủ 6 tuổi đến dưới 15 tuổi chỉ được tự mình thực hiện các giao dịch phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi, còn các giao dịch khác phải có sự đồng ý của người đại diện; người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định phải có sự đồng ý của người đại diện.

Thứ ba, người mất năng lực hành vi dân sự là những người do bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ hành vi của mình và phải được Tòa án tuyên bố theo trình tự, thủ tục luật định (Điều 22 BLDS 2015) (Quốc hội, 2015). Đối với nhóm chủ thể này, mọi giao dịch dân sự đều phải do người giám hộ xác lập, thực hiện. Quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người không có khả năng tự bảo vệ mình, đồng thời bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia giao dịch.

Thứ tư, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là những người do nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình và phải được Tòa án ra quyết định tuyên bố (Điều 24 BLDS 2015) (Quốc hội, 2015). Những người này vẫn có năng lực hành vi dân sự nhưng bị hạn chế trong việc xác lập, thực hiện một số giao dịch, đặc biệt là các giao dịch liên quan đến tài sản, và thường phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật. Quy định này thể hiện sự kết hợp giữa mục tiêu bảo

vệ lợi ích của gia đình và xã hội với việc duy trì một phần quyền tự chủ của cá nhân.

Thứ năm, một điểm tiến bộ đáng chú ý của BLDS 2015 là việc ghi nhận chế định “người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” (Điều 23) (Quốc hội, 2015). Đây là nhóm chủ thể chưa đến mức bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự nhưng gặp trở ngại trong việc nhận thức hoặc điều khiển hành vi của mình. Pháp luật cho phép Tòa án xác định người giám hộ hoặc người hỗ trợ để giúp họ thực hiện các giao dịch dân sự phù hợp. Đây là sự thay đổi quan trọng về tư duy lập pháp, chuyển từ cách tiếp cận “tước bỏ năng lực” sang “hỗ trợ thực hiện năng lực”, phù hợp với xu hướng bảo vệ quyền con người trong pháp luật quốc tế.

Tuy nhiên, mặc dù hệ thống quy định về năng lực hành vi dân sự trong BLDS 2015 đã có những bước tiến đáng kể về mặt lập pháp, song thực tiễn áp dụng vẫn đặt ra không ít thách thức. Trước hết, việc xác định tình trạng “mất năng lực hành vi dân sự” hay “có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” còn phụ thuộc nhiều vào kết luận giám định y khoa và quyết định của Tòa án, trong khi các tiêu chí pháp lý cụ thể vẫn chưa được hướng dẫn đầy đủ. Bên cạnh đó, cơ chế giám hộ và hỗ trợ pháp lý trong nhiều trường hợp chưa phát huy hiệu quả, thậm chí tiềm ẩn nguy cơ bị lạm dụng, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ. Ngoài ra, trong bối cảnh phát triển của xã hội số, việc xác định và kiểm soát năng lực hành vi dân sự trong các giao dịch điện tử, giao dịch trên nền tảng số cũng đang đặt ra những vấn đề pháp lý mới mà pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể điều chỉnh.

Có thể thấy, quy định về năng lực hành vi dân sự của cá nhân trong BLDS 2015 đã tạo lập một khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện, góp phần bảo đảm quyền tự do dân sự của cá nhân đồng thời bảo vệ các chủ thể yếu thế. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả thực thi, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định hướng dẫn chi tiết, đặc biệt là về tiêu chí xác định năng lực hành vi và cơ chế giám hộ, hỗ trợ pháp lý trong thực tiễn.

2.2. Những vấn đề đặt ra trong thực tiễn áp dụng pháp luật về năng lực chủ thể của cá nhân

Mặc dù BLDS 2015 đã xây dựng một khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ về năng lực chủ thể của cá nhân, song thực tiễn áp dụng cho thấy còn tồn tại nhiều hạn chế và bất cập. Những vấn đề này không chỉ xuất phát từ quy định pháp luật mà còn từ cơ chế thực thi và nhận thức pháp lý trong thực tiễn xét xử.

Thứ nhất, tiêu chí xác định năng lực hành vi dân sự hiện nay vẫn mang tính định tính và chưa được cụ thể hóa đầy đủ. Một trong những bất cập nổi bật là các tiêu chí xác định năng lực hành vi dân sự vẫn mang tính định tính cao. Các khái niệm như “không thể nhận thức, làm chủ hành vi” (Điều 22) hay “có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” (Điều 23) chưa được lượng hóa bằng các tiêu chí cụ thể. Điều này dẫn đến hệ quả là việc xác định năng lực hành vi dân sự trong thực tiễn phụ thuộc lớn vào nhận định chủ quan của cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là Tòa án. Trong nhiều trường hợp, cùng một tình trạng sức khỏe tâm thần nhưng có thể dẫn đến các kết luận pháp lý khác nhau, làm giảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật. Thực tiễn xét xử cho thấy, việc xác định một cá nhân có hay không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi thường phải dựa vào kết luận giám định và quyết định của Tòa án, trong khi pháp luật chưa đưa ra các tiêu chuẩn rõ ràng để phân định các mức độ này, dẫn đến tình trạng áp dụng chưa thống nhất giữa các vụ việc khác nhau (Trương Thị Tố Uyên, 2025).

Thứ hai, hạn chế trong hoạt động giám định pháp y tâm thần. Việc xác định năng lực hành vi dân sự trong nhiều trường hợp phải dựa vào kết luận giám định pháp y tâm thần. Tuy nhiên, hoạt động này hiện nay còn tồn tại nhiều hạn chế như thời gian giám định kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ việc; thiếu đội ngũ chuyên gia có trình độ cao; kết luận giám định đôi khi chưa bảo đảm tính thống nhất. Trong thực tiễn xét xử, đã có những vụ việc mà kết luận giám định bị tranh chấp hoặc phải giám định lại nhiều lần, làm kéo dài quá trình giải quyết vụ án. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi

của các bên mà còn làm giảm hiệu quả của hoạt động tư pháp.

Thứ ba, quy định về người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi còn thiếu hướng dẫn cụ thể. Quy định tại Điều 23 về “người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” được đánh giá là tiến bộ về mặt lập pháp, tuy nhiên lại gặp nhiều vướng mắc trong thực tiễn áp dụng. Cụ thể, pháp luật hiện hành chưa có hướng dẫn chi tiết về tiêu chí xác định mức độ “khó khăn”; phạm vi quyền của người hỗ trợ và cơ chế giám sát việc hỗ trợ. Do đó, trên thực tế, Tòa án thường lúng túng trong việc áp dụng quy định này và có xu hướng “an toàn pháp lý” bằng cách tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thay vì áp dụng cơ chế hỗ trợ cũng như thiếu thống nhất trong thực tiễn xét xử. Nghiên cứu của tác giả Trần Ngọc Tuấn (2021) khẳng định: “Quy định người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi lần đầu tiên được ghi nhận trong BLDS năm 2015 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, quy định này vẫn còn khá mới mẻ nên vẫn còn một số vướng mắc và nhầm lẫn dẫn đến những khó khăn nhất định trong việc tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” (Trần Ngọc Tuấn, 2021).

Thứ tư, bắt cập qua thực tiễn xét xử và án lệ. Thực tiễn xét xử cho thấy nhiều tranh chấp dân sự phát sinh liên quan đến việc xác định năng lực hành vi dân sự của cá nhân, đặc biệt trong các giao dịch về tài sản. Một vấn đề nổi bật là sự không thống nhất giữa tình trạng nhận thức thực tế của cá nhân và tình trạng pháp lý được xác lập thông qua quyết định của Tòa án.

Trong thực tiễn, Tòa án đã có những trường hợp tuyên giao dịch vô hiệu khi có căn cứ chứng minh chủ thể không còn khả năng nhận thức tại thời điểm xác lập giao dịch, dù chưa bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Ngoài ra, các quyết định giải quyết việc dân sự cho thấy việc tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự phụ thuộc chủ yếu vào kết luận giám định pháp y tâm thần. Ví dụ, tại Quyết định số 16/2023/QĐST-DS, Tòa án nhân dân Thành phố

Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk căn cứ kết luận giám định để xác định đương sự “mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi” và tuyên mất năng lực hành vi dân sự theo Điều 22 Bộ luật Dân sự 2015 (Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk, 2023). Tương tự, tại Quyết định số 43/2024/QĐST-DS, Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh căn cứ kết luận của Viện Pháp y tâm thần Trung ương về tình trạng “chậm phát triển tâm thần nặng (F72)” để tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự và xác định nghĩa vụ liên quan (Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh, 2024). Thực tiễn này cho thấy việc xác định năng lực hành vi dân sự còn phụ thuộc nhiều vào giám định và quyết định của Tòa án, trong khi tình trạng mất khả năng nhận thức có thể đã tồn tại trước đó. Điều này tạo ra khoảng trống giữa “tình trạng thực tế” và “tình trạng pháp lý”, đồng thời gây khó khăn trong việc đánh giá hiệu lực của các giao dịch dân sự.

Thứ năm, thách thức trong bối cảnh chuyển đổi số. Sự phát triển của công nghệ thông tin và giao dịch điện tử đang đặt ra những thách thức mới đối với việc xác định năng lực hành vi dân sự. Trong môi trường số, các giao dịch được thực hiện nhanh chóng, không có sự tiếp xúc trực tiếp, do đó rất khó kiểm soát tình trạng năng lực hành vi của chủ thể. Theo quan điểm của Luciano Floridi (2019), trong xã hội số, năng lực pháp lý của cá nhân cần được xem xét trong mối quan hệ với công nghệ, bởi công nghệ có thể vừa hỗ trợ vừa làm suy giảm khả năng tự chủ của con người (Luciano Floridi, 2019). Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể về việc xác định năng lực hành vi dân sự trong các giao dịch điện tử, đặc biệt là trong các trường hợp sử dụng chữ ký số, tài khoản trực tuyến hoặc trí tuệ nhân tạo hỗ trợ giao dịch.

2.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về năng lực chủ thể của cá nhân

Thứ nhất, cần cụ thể hóa tiêu chí xác định năng lực hành vi dân sự trong BLDS 2015, đặc biệt đối với các khái niệm còn mang tính định tính như “không thể nhận thức, làm chủ hành vi” hay “có khó

khẩn trong nhận thức, làm chủ hành vi”. Việc xây dựng các tiêu chí rõ ràng, kết hợp giữa yếu tố pháp lý và y học sẽ góp phần bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Thứ hai, cần hoàn thiện cơ chế giám định và thủ tục tố tụng. Trong đó, cần chuẩn hóa quy trình giám định pháp y tâm thần, nâng cao chất lượng kết luận giám định, đồng thời quy định rõ giá trị pháp lý của kết luận giám định trong tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, cần rút ngắn thời gian giải quyết các yêu cầu liên quan tại Tòa án để bảo đảm quyền lợi của các bên.

Thứ ba, cần bổ sung hướng dẫn cụ thể đối với người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Pháp luật cần quy định rõ tiêu chí xác định, phạm vi quyền và nghĩa vụ của người hỗ trợ, cũng như cơ chế giám sát nhằm hạn chế lạm dụng, theo hướng tăng cường mô hình hỗ trợ ra quyết định.

Thứ tư, cần tăng cường cơ chế kiểm soát nhằm hạn chế việc lạm dụng quy định về năng lực hành vi dân sự trong thực tiễn. Việc nâng cao tiêu chuẩn chứng cứ, bảo đảm quyền tham gia tố tụng của người bị yêu cầu và kiểm soát hoạt động của người giám hộ là những yêu cầu cần thiết.

Thứ năm, cần hoàn thiện pháp luật để thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số, đặc biệt trong việc xác định năng lực hành vi dân sự trong các giao dịch điện tử và bảo vệ các chủ thể yếu thế trong môi trường số.

3. Kết luận

Năng lực chủ thể của cá nhân là một nội dung cơ bản, giữ vai trò nền tảng trong hệ thống pháp luật dân sự, góp phần xác định tư cách pháp lý và khả năng tham gia của cá nhân vào các quan hệ dân sự. Qua việc phân tích các quy định của BLDS 2015, có thể thấy pháp luật Việt Nam đã xây dựng được khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ, với sự phân định rõ ràng giữa năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Các quy định hiện hành thể hiện rõ nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng và bảo đảm quyền con người, đồng thời thiết lập cơ chế bảo vệ hợp lý đối với các chủ thể yếu thế. Đặc biệt, việc ghi nhận người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là bước tiến quan trọng, phản ánh xu hướng lập pháp hiện đại. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng vẫn còn tồn tại những hạn chế như tiêu chí xác định năng lực hành vi còn mang tính định tính, hoạt động giám định còn bất cập, cơ chế giám hộ chưa hiệu quả và pháp luật chưa theo kịp sự phát triển của các quan hệ dân sự trong môi trường số. Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng cụ thể, minh bạch và phù hợp với thực tiễn là yêu cầu cần thiết. Điều này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật mà còn bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập trong giai đoạn hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Luciano Floridi (2019), Establishing the Rules for Building Trustworthy AI, Nature Machine Intelligence. <https://philpapers.org/archive/FLOETR.pdf>.
- Nguyễn Tấn Hoàng Hải, Nguyễn Thái Ngự Chiêu (2024), Chủ thể được xin lỗi, cải chính công khai và chủ thể chịu trách nhiệm xin lỗi, cải chính công khai theo pháp luật dân sự, Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam, số 01 (173), tr. 28-42.
- Lê Thị Bích Thủy (2019), Pháp luật áp dụng đối với cá nhân trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo Bộ luật dân sự năm 2015, Tạp chí Luật học, số 1, tr. 57-67.
- Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự, Luật số 91/2015/QH13, ngày 24 tháng 11 năm 2015, Hà Nội.
- Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk (2023), Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự, V/v Tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, Số: 16/2023/QĐST-DS, ngày 04 tháng 5 năm 2023.

Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh (2024), Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự, v/v Tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, số 43/2024/QĐST-DS, ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam, Tập 1, Nxb Công an nhân dân.

Trần Ngọc Tuấn (2021), Bảo vệ người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi khi tham gia hoạt động tổ tụng dân sự, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 23(447), tháng 12/2021.

Trương Thị Tố Uyên (2025), Năng lực hành vi dân sự của cá nhân theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và thực tiễn áp dụng khi giải quyết các vụ việc dân sự tại Tòa án nhân dân, Tạp chí Tòa án nhân dân, ngày 18/09/2025.

Ngày nhận bài: 5/3/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 9/4/2026

**LEGAL PROVISIONS GOVERNING INDIVIDUALS' LEGAL
CAPACITY UNDER THE CIVIL CODE OF VIETNAM 2015:
EMERGING ISSUES AND CHALLENGES**

● **PHAN NHU NGOC¹**

● **PHAN XUAN THUY²**

¹Faculty of Administrative and State Law, Hanoi Law University

²Institute of Social Sciences of the Central and Central Highlands Regions

ABSTRACT:

Drawing on a systematic analysis of the Civil Code of Vietnam 2015, this study elucidates the concepts of civil legal capacity and civil act capacity. It further identifies key practical limitations, including the predominantly qualitative criteria for determining act capacity, challenges associated with forensic psychiatric assessment, and existing legal gaps concerning persons with impaired cognition and behavioral control. In response, the study advances a set of recommendations aimed at refining the legal framework and strengthening the effectiveness of civil law regulation in the contemporary context.

Keywords: legal capacity, civil legal capacity, civil act capacity, individual, Civil Code.